

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 01/2022/HC-ST

Ngày: 23 - 9 - 2022

"V/v: *Khiếu kiện hành vi hành chính*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Duy Cảnh và bà Chế Thị Mai

- Thư ký phiên tòa:

Ông Tô Quang Đô - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum và trụ sở UBND phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 02/2022/TLST-HC ngày 28 tháng 01 năm 2022 về việc “*Khiếu kiện hành vi hành chính*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-HC ngày 28 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2022/QĐST-HC ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

Ông Phạm T, sinh năm 1950 và bà Trương Thị H, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Số N, đường H, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum.
(Đều có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm T và bà Trương Thị H:

Ông Trương H1, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số M, đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

Và ông Vũ Đình K, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số P, đường T, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có mặt).

2. Người bị kiện:

Ủy ban nhân dân phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Trụ sở: Số L, đường T, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân S – Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường D.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Văn T1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường D. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2021, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa thì người khởi kiện ông Phạm T và bà Trương Thị H cũng như người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Trương H1 và ông Vũ Đình K trình bày:

Ông Phạm T và bà Trương Thị H có sang nhượng lại của ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị Lệ T3 lô đất khoảng 08 sào, diện tích, vị trí, ranh giới tứ cận được hai bên viết giấy tay ngày 24/4/1996. Tại Biên bản giải quyết về việc tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L ngày 10/6/2004 của Ủy ban nhân dân phường D có kết luận, gia đình ông Phạm T được phép sử dụng diện tích là 7.830m², cụ thể: Phía Bắc giáp đường rộng 84m. Phía Nam giáp đất ông S1 rộng 98m. Phía Đông giáp đất bà Trần Thị T4 dài 78m. Phía Tây tổng cộng dài 101m, giáp đất phường D tạm thời quản lý dài 73m và giáp đất ông T5 dài 28m.

Gia đình ông Phạm T lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 12/10/2021 tại UBND phường D, tại Thông báo số: 09/TB-UBND ngày 14/01/2021 và Thông báo số: 384/TB-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum khẳng định gia đình ông Phạm T chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.751,3m², diện tích đất còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do đất này là đất của Ủy ban nhân dân phường D đang tạm quản lý.

Ủy ban nhân dân phường D trả lời như vậy là không đúng, vì tại biên bản giải quyết về việc tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L ngày 10/6/2004 và bản sơ họa vị trí, ranh giới thửa đất ngày 12/6/2004 khẳng định đất Ủy ban nhân dân phường D quản lý 3.000m², nhưng trong sơ đồ là đất khác, nằm liền kề giáp với đất của gia đình ông Phạm T về phía Đông dài 73m.

Vì vậy, ông Phạm T và bà Trương Thị H khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân phường D thực hiện hành vi hành chính là xác nhận hiện trạng sơ đồ ngày 10/6/2004 và bản sơ họa vị trí, ranh giới thửa đất ngày 12/6/2004 theo như biên bản giải quyết về việc tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L ngày 10/6/2004 để có căn cứ làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất cho ông Phạm T và bà Trương Thị H.

Tại văn bản số: 245/UBND-ĐC ngày 26/5/2022 của Ủy ban nhân dân phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa thì người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là ông Dương Văn T1 trình bày:

Ủy ban nhân dân phường D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, vì biên bản giải quyết tranh chấp đất đai ngày 10/6/2004 là biên bản giải quyết giữa ông Phạm T với ông Nguyễn Văn L chứ không phải là một bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án hay quyết định công nhận đất này là của ông Phạm T. Đối với diện tích ông T sang nhượng lại của ông Nguyễn Văn H khoảng 8.000m², trong đó sang nhượng cho ông Phùng Trung S1 diện tích 5.000m², có giấy biên nhận tiền mà ông T và bà H đã nhận tiền. Sau đó, ông Phùng Trung S1

sang nhượng lại cho ông Bùi Văn T6, vị trí đất giáp ranh với thửa đất mà ông Phạm T đang quản lý sử dụng.

Phần diện tích sau khi sang nhượng cho ông Phùng Trung S1, ông T còn lại diện tích 3.000m². Sau đó, ông T đã được Ủy ban nhân dân thành phố K ban hành Quyết định số 8064, ngày 01/10/2010 và Quyết định số 3435, ngày 24/8/2011 về việc thu hồi đất để giao cho Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh Kon Tum diện tích khoảng 1900 m².

Cũng tại biên bản giải quyết tranh chấp đất đai ngày 10/6/2004, ông T không đồng ý và gửi đơn lên Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum để xem xét giải quyết.

Tại quyết định số 433, ngày 24/10/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Văn L và ông Phạm T, trong quyết định có ghi tại Điều 2, giao Ủy ban nhân dân thị xã K, Ủy ban nhân dân phường D quản lý theo đúng quy định pháp luật đất đai hiện hành đối với diện tích 3.000m², đồng thời lập biên bản vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm, sử dụng đất trái phép của ông Phạm T, làm rõ và xử lý ông Phạm T làm mất rừng thông đã giao quản lý, bảo vệ theo biên bản bàn giao rừng thông ngày 17/11/2004, giữa Ủy ban nhân dân phường D và ông Phạm T.

Do đó, căn cứ quyết định số 433, ngày 24/10/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum thì biên bản giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Văn L và ông Phạm T, ngày 10/6/2004 đã không còn giá trị.

Vào ngày 12/10/2021, Ủy ban nhân dân phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum nhận được hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu của ông Phạm T đối với thửa đất tại địa chỉ: Đường P, tổ N, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum như người khởi kiện trình bày nêu trên, đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.751,3m², diện tích đất còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do đất này là đất của Ủy ban nhân dân phường D đang tạm quản lý.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân phường D không nhận được bất cứ yêu cầu nào về văn bản hay lời nói của người khởi kiện ông Phạm T và bà Trương Thị H về việc yêu cầu UBND phường D thực hiện hành vi hành chính là xác nhận hiện trạng sơ đồ ngày 10/6/2004 và bản sơ họa vị trí, ranh giới thửa đất ngày 12/6/2004 theo như biên bản giải quyết về việc tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L ngày 10/6/2004 để có căn cứ làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất cho ông Phạm T và bà Trương Thị H.

Vì vậy, việc ông Phạm T và bà Trương Thị H khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân phường D thực hiện hành vi hành chính là xác nhận hiện trạng sơ đồ ngày 10/6/2004 và bản sơ họa vị trí, ranh giới thửa đất ngày 12/6/2004 theo như biên bản giải quyết về việc tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L ngày 10/6/2004 là không có cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Luật tổ tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với người khởi kiện và người bị kiện đều chấp hành đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T và bà Trương Thị H; Án phí HCST và chi phí tố tụng ông T, bà H phải chịu

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ông Phạm T và bà Trương Thị H khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum thực hiện hành vi hành chính là xác nhận ranh giới, diện tích đất mà ông Phạm T và bà Trương Thị H đang sử dụng khoảng 7.830 m², địa chỉ tại tổ N, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum, đúng theo như biên bản giải quyết về việc tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L ngày 10/6/2004, kèm theo bản sơ họa vị trí lô đất do Ủy ban nhân dân phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum lập ngày 12/6/2004.

Đây là hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Kon Tum theo quy định tại Điều 30, khoản 1 Điều 31 của Luật tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung khởi kiện:

Xét về yêu cầu của ông Phạm T và bà Trương Thị H khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân phường D thực hiện hành vi hành chính là xác nhận hiện trạng sơ đồ ngày 10/6/2004 và bản sơ họa vị trí, ranh giới thửa đất ngày 12/6/2004 theo như Biên bản giải quyết về việc tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L ngày 10/6/2004 để có căn cứ làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất cho ông Phạm T và bà Trương Thị H đối với diện tích là 7.830 m².

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân phường D đều thừa nhận vào ngày 12/10/2021, ông T và bà H đã nộp hồ sơ xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; Đồng thời, Ủy ban nhân dân phường D cũng chỉ thừa nhận chỉ tiếp nhận hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ lần đầu của ông Phạm T đối với thửa đất tại địa chỉ: Đường P, tổ N, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Ngoài ra UBND phường D không tiếp nhận bất cứ đơn, hay lời nói trực tiếp của ông T, bà H về yêu cầu UBND phường D thực hiện hành vi hành chính.

Tại phiên tòa ông T cho rằng: Ông có đơn xin cấp GCNQSDĐ theo bản án hành chính phúc thẩm của Tòa án cấp cao Đà Nẵng số 199 ngày 30/9/2020

nhưng sau đó UBND phường D đo đạc, xác định vị trí ranh giới đất vào ngày 27/10/2021 là 7.514,5m² nhưng cấp có 4.751,3m² nên ông mới khởi kiện. Đại diện theo ủy quyền của UBND phường D thì cho rằng việc đo đạc là do Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố K thực hiện, UBND phường D chỉ phối hợp thực hiện. Hội đồng xét xử xét thấy, ông T, bà H yêu cầu cấp GCNQSDĐ theo sơ đồ đo vẽ là 7.514,5m² nhưng chỉ được xem xét cấp 4.751,3m² nên ông, bà không đồng ý mới khởi kiện ra tòa chứ ông, bà chưa yêu cầu UBND phường D xác nhận hiện trạng sơ đồ ngày 10/6/2004 và bản sơ họa vị trí, ranh giới thửa đất ngày 12/6/2004 theo như Biên bản giải quyết về việc tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L ngày 10/6/2004 để có căn cứ làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho người khởi kiện cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nhưng người khởi kiện không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đã yêu cầu UBND phường D thực hiện hành vi hành chính theo yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Theo quy định tại khoản 1, 9 Điều 2 Luật khiếu nại thì ông T và bà H có quyền đề nghị UBND phường D thực hiện hành vi hành chính; nếu ông T, bà H yêu cầu mà UBND phường D không thực hiện hoặc thực hiện hành vi hành chính nhưng ông, bà không đồng ý với hành vi đó thì ông, bà có quyền khởi kiện ra Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 115 Luật tổ tụng hành chính.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 123 Luật tổ tụng hành chính quy định thì việc khởi kiện của ông T, bà H còn thiếu điều kiện chưa yêu cầu người bị kiện thực hiện hành vi hành chính nên không có quyền khởi kiện vụ án hành chính.

Từ những phân tích nêu trên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 123, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính yêu cầu của ông T và bà H không có căn cứ pháp luật để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết nên bác (Không chấp nhận) toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T và bà Trương Thị H khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân phường D thực hiện hành vi hành chính là xác nhận hiện trạng sơ đồ ngày 10/6/2004 và bản sơ họa vị trí, ranh giới thửa đất ngày 12/6/2004 theo như Biên bản giải quyết về việc tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L ngày 10/6/2004 để có căn cứ làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính.

Đơn khởi kiện của ông Phạm T và bà Trương Thị H không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên người khởi kiện là ông Phạm T và bà Trương Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 12.500.000 (Mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

[4] Về án phí: Do đơn khởi kiện của ông Phạm T và bà Trương Thị H không được chấp nhận nên ông Phạm T và bà Trương Thị H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm c khoản 1 Điều 123, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 1, 9 Điều 2 Luật khiếu nại;

Căn cứ Điều 100 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 02, 60 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T và bà Trương Thị H, đề ngày 21/12/2021 về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân phường D thực hiện hành vi hành chính xác nhận hiện trạng sơ đồ ngày 10/6/2004 và bản sơ họa vị trí, ranh giới thửa đất ngày 12/6/2004 theo như Biên bản giải quyết về việc tranh chấp đất đai giữa ông Phạm T và ông Nguyễn Văn L ngày 10/6/2004 để có căn cứ làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất vì không có căn cứ. Lý do, chưa thực hiện việc yêu cầu UBND phường D thực hiện hành vi hành chính.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính.

Người khởi kiện là ông Phạm T và bà Trương Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 12.500.000 (*Mười hai triệu năm trăm nghìn*) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ mà người khởi kiện đã nộp tại Tòa án. Ông Phạm T và bà Trương Thị H đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Về án phí:

Căn cứ các Điều 29, Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc người khởi kiện là ông Phạm T và bà Trương Thị H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm với số tiền là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm mà người khởi kiện đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000618 ngày 28/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K. Ông Phạm T và bà Trương Thị H đã nộp đủ tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo:

Căn cứ Điều 204, 206 của Luật tố tụng hành chính: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/9/2022), người khởi kiện và người bị kiện có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND thành phố Kon Tum;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Vũ Thị Hồng Dung